

Bản án số: 26/2018/HNGĐ -ST
Ngày: 22/10/2018
V/v: Ly hôn..

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E – TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phùng Văn Cảnh
2. Ông Bùi Trung Thành.

- Th- ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tân — Thư ký Tòa án nhân dân huyện E.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E tham gia phiên tòa:

Ông Lê Hồng Ngoạn – Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 22/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2018/TLST-HNGĐ ngày 31/8/2018 về việc: Ly hôn theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐXX-ST ngày 03/10/2018 giữa các đ- ong sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị A** – Sinh năm 1987

Địa chỉ: Làng C, xã D, huyện E, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn B** - sinh năm 1990

Địa chỉ: Làng C, xã D, huyện E, tỉnh Thanh hóa.

Hiện đang chấp hành án phạt tù tại đội F, phân trại G, Trại giam H– xã I, huyện K, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa vắng mặt anh B, chị A có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện vụ án ly hôn ngày 31/8/2018 và bản tự khai nguyên đơn chị **Nguyễn Thị A** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh **Phạm Văn B** kết hôn với nhau vào năm 2011, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c- ối, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện E vào ngày 07/11/2011.

Từ khi vợ chồng về chung sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B ham mê cờ bạc, không chịu tu chí làm ăn. Chị khuyên bảo nhiều lần nhưng anh B không thay đổi khiến vợ chồng

thường xuyên cãi cọ nhau. Năm 2012 anh **B** bị Tòa án xử phạt về tội trộm cắp tài sản và đi chấp hành án tù năm 2012 đến năm 2017 thì ra tù; trong thời gian đó chị cũng có chu cấp tiền và thăm nuôi anh **B**, nhưng chị thấy tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, lạnh nhạt, không còn quan **A** đến nhau nữa. Sau khi ra tù, anh **B** về Làng **C**, xã **D** sinh sống, thời gian này chị có về thăm nhà nhưng vợ chồng không còn chung sống với nhau. Tháng 6/2017 anh **B** bị bắt về tội trộm cắp tài sản, bị Tòa án xử phạt và hiện đang chấp hành án tại Đội **F**, phân trại **G** Trại giam **H**– huyện **K**, tỉnh Thanh Hóa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt đ-ợc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Phạm Văn **B**.

Về con chung : Chị và anh **B** không có con chung

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự và các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn anh Phạm Văn **B** trình bày:*

Về hôn nhân: Anh **B** thống nhất nh- ý kiến của chị **A** về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian mâu thuẫn của vợ chồng.

Nay chị **A** có đơn khởi kiện xin ly hôn anh, anh xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị **A**.

Về con chung: Anh thống nhất nh- ý kiến của chị **A**: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Anh thống nhất nh- ý kiến của chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:** Tất cả các giai đoạn từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đ-ợc thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS năm 2015. Các đ-ơng sự thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ quy định của BLTTDS năm 2015. Đề nghị HĐXX xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đ- a ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đ-ơng sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 228, Điều 262 BLTTDS năm 2015, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hôn nhân: Xử cho chị **A** và anh **B** được ly hôn.

- Về án phí: Chị **A** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay chị **A**, anh **B** có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ-ợc thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị **A**, anh Phạm Văn **B** đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh **B**, chị **A** theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị **A** và anh Phạm Văn **B** kết hôn với nhau từ năm 2011, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c-ới, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Chị **A** cho rằng Nguyên nhân là do anh **B** ham mê cờ bạc, không chịu tu chí làm ăn. Chị khuyên bảo nhiều lần nhưng anh **B** không thay đổi khiến vợ chồng thường xuyên cãi cọ nhau. Chị **A** yêu cầu được ly hôn, anh **B** cũng đồng ý.

Xét tình cảm của anh chị thực tế không còn, mâu thuẫn không có khả năng hàn gắn đ-ợc, điều này chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ-ợc, chị **A** và anh **B** đều đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Do hiện nay anh **B** đang chấp hành án tại Đội **F**, phân trại **G**, Trại giam **H** nên Tòa án không thể tiến hành mở phiên hòa giải được và anh **B** đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Căn cứ Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị **A** và anh Phạm Văn **B** được ly hôn với nhau.

[3]Về con chung: Anh **B**, chị **A** không có con chung.

[4]Về tài sản, công nợ chung: Chị **A**, anh **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]Về án phí: Chị Nguyễn Thị **A** phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị **A** được ly hôn với anh Phạm Văn **B**.
2. Về con chung: Anh **B**, chị **A** không có con chung.
3. Về tài sản, công nợ chung; Anh **B**, chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về án phí: □p dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị **A** phải chịu 300.000đ án phí DSST, nh-ng đ-ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số AA/2015/0002046 ngày 31/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện **E**, chị **A** đã nộp đủ tiền án phí DSST.

Ng□ời đ-ợc thi hành án dân sự, ng□ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c□ỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành đ-ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị **A**, anh **B** vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- Các đ-ơng sự;
- VKS huyện **E**;
- THA huyện **E**;
- UBND xã **D**;
- TAND tỉnh Thanh hóa;
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
--------------------------	--------------------------------------

